Ký bởi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Thời gian ký: 09/03/2020 16:44:34

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 724 /QĐ-BNN-KHCN ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH TRÁM BẰNG CÂY GHÉP

1. Phần vật tư *(mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)*

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	500	
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	50	
	Phân NPK (16:16:8) (0,5 kg/cây)	kg	250	
	Phân hữu cơ vi sinh (2,0 kg/cây)	kg	1.000	
	Thuốc chống mối (0,02 kg/cây)	kg	10	
	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	triệu đồng	3	
Năm 2 và năm 3	Phân NPK (16:16:8) (1,0 kg/cây)	kg/năm	500	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Phân hữu cơ vi sinh (1,0 kg/cây)	kg/năm	500	
	Chế phẩm sinh học /thuốc BVTV	triệu đồng/năm	3	

- Cây giống:

+ Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép ≥ 20 cm.

+ Cây sinh trưởng tốt, có lá xanh ở dạng bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh.

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 5 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

II. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH GIỐI ĂN HẠT BẰNG CÂY GHÉP

I. Phần vật tư *(mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)*

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	500	
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	50	
	Phân NPK (16:16:8) 0,5 kg/cây	kg	250	
	Phân hữu cơ vi sinh (2,0 kg/cây)	kg	1.000	
	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	triệu đồng	3	
Năm 2 và năm 3	Phân NPK (16:16:8) 1,0 kg/cây	kg/năm	500	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Phân hữu cơ vi sinh (1,0 kg/cây)	Kg/năm	500	
	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	triệu đồng/năm	3	

- Cây giống:

+ Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép ≥ 20 cm.

+ Cây sinh trưởng tốt, có lá xanh ở dạng bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh.

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 5 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

III. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY ĐINH LĂNG

1. Phần vật tư *(mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)*

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	25.000	
	Cây giống trồng dặm (5%)	cây	1.250	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	triệu đồng	5	
Năm 2 và năm 3	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	2.500	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Đạm nguyên chất (N)	kg/năm	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg/năm	100	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg/năm	150	
	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV	triệu đồng /năm	1	

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha.	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

IV. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY KHÔI TÍA

1. Phần vật tư *(mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)*

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	10.000	
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	1.000	
	Phân hữu cơ vi sinh.	kg	2.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	
Năm 2 và năm 3	Phân hữu cơ vi sinh.	kg/năm	2.400	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg/năm	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg/năm	90	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg/năm	120	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha.	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

V. MÔ HÌNH TRỒNG RỪNG BẠCH ĐÀN THÂM CANH CUNG CẤP GỖ LỚN

1. Phần vật tư *(mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)*

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	1660	
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	166	
	Phân NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây) hoăc Phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)	kg kg	332 830	
Năm 2	Phân NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	kg	332	
Năm 3	Phân NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	kg	332	

- Cây giống: tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 15 ha	tháng.	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

VI. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY TRÀ HOA VÀNG

1. Phần vật tư *(mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)*

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	2.500	
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	250	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	80	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	
Năm 2 và năm 3	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	2.000	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg/năm	150	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg/năm	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg/năm	180	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

II. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

VII. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY BA KÍCH TÍM DƯỚI TÁN RỪNG

1. Phần vật tư *(mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)*

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	2.000	
2	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	200	
3	Phân bón: NPK (16:16:8) (0,3 kg/ cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	kg/năm	600	Lượng sử dụng cho mỗi năm
4	Phân hữu cơ vi sinh (năm 1, năm 2, năm 3) 1 kg/cây/năm	kg/năm	2.000	

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.

- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

VIII. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY GIẢO CỔ LAM

1. Phần vật tư *(mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)*

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	20.000	
	Phân vi sinh (0,1 kg/cây/2 lứa)	kg	2.000	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	200	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	
Năm 2 và năm 3	Phân vi sinh (0,1 kg/cây).	kg/năm	2.000	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Đạm nguyên chất (N)	kg/năm	400	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg/năm	200	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg/năm	120	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

IX. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY SA NHÂN TÍM

1. Phần vật tư *(mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)*

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống trồng mới	cây	2.000	
2	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	200	
3	Phân bón năm thứ 1: (0,3 kg NPK (16:16:8)/cây/năm)	kg	600	
4	Phân bón năm năm 2: (0,3 kg NPK (16:16:8)/cây/năm)	kg	600	
5	Phân bón năm năm 3: (0,3 kg NPK (16:16:8)/cây/năm)	kg	600	

- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

X. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY TẾCH

1. Phần vật tư *(mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)*

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống trồng mới	cây	1.660	
2	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	160	
3	Phân bón năm thứ 1 (0,3 kg NPK (5:10:3)/cây/năm)	kg	498	
4	Phân bón năm năm 2 (0,3 kg NPK (5:10:3)/cây/năm)	kg	498	
5	Phân bón năm năm 3 (0,3 kg NPK (5:10:3)/ cây/năm)	kg	498	

- Cây giống tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

- Mật độ trồng xen đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 15 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	